

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 11 - 68 |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Trần Bắc Hà | Chủ tịch |
| Ông Trần Anh Tuấn | Ủy viên |
| Ông Phan Đức Tú | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Huy Tựa | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Hà | Ủy viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Tô Ngọc Hưng | Ủy viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Trần Thanh Vân | Ủy viên |
| Ông Lê Đào Nguyên | Ủy viên |
| Ông Hoàng Huy Hà | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015) |
| Bà Lê Thị Kim Khuyên | Ủy viên |
| Bà Phan Thị Chinh | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thanh | Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Ngô Văn Dũng | Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015) |
| Ông Huỳnh Nam Dũng | Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015, đình chỉ chức vụ ngày 29 tháng 01 năm 2016) |
| Ông Nguyễn Phước Hòa | Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015, đình chỉ chức vụ ngày 29 tháng 01 năm 2016) |
| Ông Đặng Xuân Sinh | Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Văn Lộc | Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015) |

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------|------------------------------------------------------------|
| Bà Võ Bích Hà | Trưởng Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Trần Văn Bé | Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Cao Cự Trí | Thành viên chuyên trách |
| Bà Nguyễn Thị Tâm | Thành viên chuyên trách |

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phan Đức Tú | Tổng Giám đốc |
| Ông Quách Hùng Hiệp | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Quang Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Lục Lang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Trung Thành | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

| | |
|---------------------|--------------------------------------------------------|
| Ông Trần Xuân Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Ánh Sáng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Kim Hòa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Ngọc Lâm | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2015) |
| Bà Tạ Thị Hạnh | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Số: 702 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 68, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 03 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả sự kiện ngày 23 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (“MHB”) đã chính thức sáp nhập vào Ngân hàng theo Quyết định số 589/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2393-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | | |
| A | TÀI SẢN | | | |
| I. | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 6 | 6.567.534 | 5.385.031 |
| II. | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") | 7 | 21.718.717 | 23.097.743 |
| III. | Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 8 | 67.623.806 | 51.108.530 |
| 1. | Tiền gửi tại TCTD khác | | 46.666.974 | 35.393.091 |
| 2. | Cho vay các TCTD khác | | 21.030.798 | 15.772.736 |
| 3. | Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 9 | (73.966) | (57.297) |
| IV. | Chứng khoán kinh doanh | 10 | 7.538.902 | 8.007.178 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | | 7.538.902 | 8.007.178 |
| V. | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 11 | 101.882 | - |
| VI. | Cho vay khách hàng | | 589.021.899 | 437.034.833 |
| 1. | Cho vay khách hàng | 12 | 596.143.683 | 443.579.663 |
| 2. | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 13 | (7.121.784) | (6.544.830) |
| VII. | Chứng khoán đầu tư | 14 | 121.216.032 | 91.265.454 |
| 1. | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 87.025.233 | 73.238.769 |
| 2. | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 36.602.129 | 19.528.127 |
| 3. | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (2.411.330) | (1.501.442) |
| VIII. | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 15 | 6.116.023 | 5.516.142 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 15.1 | 1.886.893 | 1.783.242 |
| 2. | Vốn góp liên doanh | 15.2 | 3.753.326 | 3.359.605 |
| 3. | Đầu tư vào công ty liên kết | 15.3 | 364.013 | 364.013 |
| 4. | Góp vốn, đầu tư dài hạn khác | | 463.216 | 543.644 |
| 5. | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 15.4 | (351.425) | (534.362) |
| IX. | Tài sản cố định | 16 | 8.492.736 | 6.645.226 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 16.1 | 4.120.227 | 2.958.626 |
| a. | Nguyên giá tài sản cố định | | 7.354.848 | 5.341.341 |
| b. | Hao mòn tài sản cố định | | (3.234.621) | (2.382.715) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 16.2 | 402.557 | 479.502 |
| a. | Nguyên giá tài sản cố định | | 686.029 | 789.607 |
| b. | Hao mòn tài sản cố định | | (283.472) | (310.105) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 16.3 | 3.969.952 | 3.207.098 |
| a. | Nguyên giá tài sản cố định | | 4.665.732 | 3.711.289 |
| b. | Hao mòn tài sản cố định | | (695.780) | (504.191) |
| X. | Tài sản Có khác | 17 | 18.613.408 | 19.870.240 |
| 1. | Các khoản phải thu | | 5.419.312 | 8.164.044 |
| 2. | Các khoản lãi, phí phải thu | | 9.183.715 | 8.385.103 |
| 3. | Tài sản có khác | | 4.380.448 | 3.336.200 |
| 4. | Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (370.067) | (15.107) |
| | TỔNG TÀI SẢN | | 847.010.939 | 647.930.377 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 68 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| B. | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 18 | 45.401.599 | 20.120.993 |
| II. | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 19 | 78.980.639 | 86.254.582 |
| 1. | Tiền gửi của các TCTD khác | | 21.658.127 | 18.431.438 |
| 2. | Vay các TCTD khác | | 57.322.512 | 67.823.144 |
| III. | Tiền gửi của khách hàng | 20 | 566.473.200 | 441.236.012 |
| IV. | Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 21 | 35.295.248 | 35.445.267 |
| V. | Phát hành giấy tờ có giá | 22 | 65.551.901 | 20.086.691 |
| VI. | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 11 | - | 74.760 |
| VII. | Các khoản nợ khác | 23 | 15.091.031 | 11.825.203 |
| 1. | Các khoản lãi, phí phải trả | | 9.472.859 | 7.283.119 |
| 2. | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 5.618.172 | 4.542.084 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 806.793.618 | 615.043.508 |
| VIII. | Vốn và các quỹ | | | |
| 1. | Vốn của Ngân hàng | 25 | 34.217.459 | 28.142.332 |
| | <i>Vốn điều lệ</i> | | <i>34.187.153</i> | <i>28.112.026</i> |
| | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | | <i>30.306</i> | <i>30.306</i> |
| 2. | Quỹ của Ngân hàng | 25 | 2.456.116 | 1.647.037 |
| 3. | Lợi nhuận chưa phân phối | 25 | 3.543.746 | 3.097.500 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 40.217.321 | 32.886.869 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 847.010.939 | 647.930.377 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 68 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|-----|-----------------------------|-------------|------------|------------|
| | | | | |
| 1. | Bảo lãnh vay vốn | 38.1 | 821.624 | 1.000.860 |
| 2. | Cam kết giao dịch hối đoái | | 584.034 | 2.406.529 |
| a. | Cam kết mua ngoại tệ | | 365.191 | 1.193.926 |
| b. | Cam kết bán ngoại tệ | | 218.843 | 1.212.603 |
| 3. | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 38.1 | 45.091.001 | 29.066.777 |
| 4. | Bảo lãnh khác | 38.1 | 88.658.341 | 66.994.864 |
| 5. | Cam kết khác | 38.2 | 18.225.670 | 21.583.099 |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt




Vương Thị Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Thuyết minh | |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------|
| | | | Năm 2015 | Năm 2014 |
| 1. | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 26 | 48.457.658 | 43.827.104 |
| 2. | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 27 | (29.781.308) | (27.249.679) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 18.676.350 | 16.577.425 |
| 3. | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 2.806.863 | 2.113.929 |
| 4. | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (774.782) | (586.162) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 28 | 2.032.081 | 1.527.767 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối | 29 | 289.301 | 268.395 |
| IV | (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 30.1 | (119.020) | 123.698 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 30.2 | 85.910 | 965.087 |
| | (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán | | (33.110) | 1.088.785 |
| 5. | Thu nhập từ hoạt động khác | | 3.485.059 | 2.422.769 |
| 6. | Chi phí từ hoạt động khác | | (1.165.826) | (841.996) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 31 | 2.319.233 | 1.580.773 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 32 | 324.725 | 237.526 |
| | Tổng thu nhập hoạt động | | 23.608.580 | 21.280.671 |
| 7. | Chi phí nhân viên | | (6.074.933) | (4.765.605) |
| 8. | Chi phí khấu hao và khấu trừ | | (604.758) | (422.487) |
| 9. | Chi phí hoạt động khác | | (3.763.389) | (3.067.658) |
| VIII | Tổng chi phí hoạt động | 33 | (10.443.080) | (8.255.750) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 13.165.500 | 13.024.921 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (5.522.418) | (6.968.923) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 7.643.082 | 6.055.998 |
| 10. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34 | (1.537.403) | (1.280.194) |
| XII | Chi phí thuế TNDN | | (1.537.403) | (1.280.194) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 6.105.679 | 4.775.804 |
| XIV | Lỗ lũy kế do MHB chuyển giao khi sáp nhập | | (642.686) | - |
| XV | Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng | | 5.462.993 | 4.775.804 |

Người lập

Người phê duyệt



Wang Thi Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán



Ta Thi Hanh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Tran Xuan Hoang
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 68 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

| | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 47.960.523 | 42.478.049 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (28.011.463) | (26.529.858) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 2.032.081 | 1.527.767 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán | | 100.197 | 1.507.903 |
| (Chi) hoạt động khác | | (263.857) | (149.801) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 2.117.878 | 1.732.260 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | | (9.588.323) | (7.675.284) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | 34 | (1.694.146) | (1.483.406) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 12.652.890 | 11.407.630 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| (Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | (8.364.137) | (7.429.360) |
| (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (27.136.874) | (29.749.522) |
| (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác | | (176.642) | 314.632 |
| (Tăng) các khoản cho vay khách hàng | | (123.578.802) | (54.648.874) |
| (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu | 13 | (3.642.835) | (5.985.875) |
| (Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC | 13 | (1.029.827) | (462.343) |
| Giảm khác về tài sản hoạt động | | 5.779.822 | 121.836 |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | 31.409.689 | (258.178) |
| (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | | (14.336.150) | 38.643.169 |
| Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN) | | 91.740.027 | 105.454.631 |
| Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 45.465.210 | (13.227.468) |
| (Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | (150.019) | (31.800.154) |
| (Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (1.124.304) | (353.932) |
| Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng | 25 | (514) | (682) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 7.507.534 | 12.025.510 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 68 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

| | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (1.059.612) | (1.373.237) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 22.355 | 1.491 |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | (2.343) | (3.177) |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | 286.178 | 303.139 |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | (395.372) | (350.000) |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 32 | 324.725 | 237.526 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (824.069) | (1.184.258) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | 25 | 127.742 | - |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | 25 | (2.867.427) | (2.389.521) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (2.739.685) | (2.389.521) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 3.943.780 | 8.451.731 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 50.031.946 | 41.580.215 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc nhận sáp nhập MHB | | 1.473.472 | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 35 | 55.449.198 | 50.031.946 |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Wương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng



Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 14 tháng 7 năm 2015.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”).

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 26/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 01 năm 2014 về việc niêm yết cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký niêm yết là 3.418.715.334 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với mã chứng khoán BID.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 7 năm 2015 bao gồm: nhận tiền gửi; phát hành giấy tờ có giá; cấp tín dụng; cung ứng các dịch vụ thanh toán; kinh doanh, cung ứng các dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ; hoạt động mua nợ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là một trăm tám mươi hai (182) chi nhánh và bảy trăm chín mươi chín (799) phòng giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có bảy (07) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực hoạt động chính | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| 1 | Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC") | 0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh | Cho thuê Tài chính | 100% |
| 2 | Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC") | 0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội | Tài chính/ Ngân hàng | 100% |
| 3 | Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC") | 111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Thị trường vốn | 88,12% |
| 4 | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC") | 11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính | Bảo hiểm | 51,00% |
| 5 | Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI") | 39283570-000-04-08-8 cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. BIDVI đã được gia hạn Giấy phép kinh doanh đến ngày 17 tháng 4 năm 2017. | Tài chính | 100% |
| 6 | Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*) | 077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. | Bảo hiểm | 33,15% |
| 7 | Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS") (**) | 45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Thị trường vốn | 60,00% |

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

(**) Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB là công ty con của MHB. Ngày 23 tháng 5 năm 2015, MHB đã chính thức sáp nhập vào BIDV; theo đó, MHBS trở thành công ty con của BIDV. Tuy nhiên, BIDV sẽ xem xét phương án thoái vốn tại MHBS.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC") | 0102384108 ngày 25 tháng 2 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội | Mua và cho thuê máy bay | 27,24% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có sáu (06) công ty liên doanh như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------|
| 1 | Ngân hàng Liên doanh VID Public (“VID Public”) (*) | 0100112733 ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội | Tài chính/ Ngân hàng | 50,00% |
| 2 | Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (“LVB”) | Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH/ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp. | Tài chính/ Ngân hàng | 65,00% |
| 3 | Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (“VRB”) | 0102100878 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội | Tài chính/ Ngân hàng | 50,00% |
| 4 | Công ty Liên doanh Tháp BIDV (“BIDV Tower”) | 2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch Đầu tư | Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc | 55,00% |
| 5 | Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners (“BVIM”) | - 74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước - 01/GP-QLĐT ngày 06 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài chính | Quản lý quỹ | 50,00% |
| 6 | Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife | 72/GP-KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính | Bảo hiểm | 35,00% |

- (*) Ngày 15 tháng 7 năm 2014, BIDV đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Ngân hàng liên doanh VID Public cho Ngân hàng Public Bank Berhad (Malaysia). Ngày 23 tháng 3 năm 2015, theo Văn bản số 1719/NHNN-TTGSNH, Thống đốc NHNN đã chấp thuận cho BIDV chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của BIDV tại VID Public cho đối tác trong liên doanh là Ngân hàng Public Bank Berhad để chuyển đổi VID Public thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, BIDV đã nhận tạm ứng 50% giá trị chuyển nhượng từ Ngân hàng Public Bank Berhad. Việc chuyển nhượng này được hoàn tất và chính thức có hiệu lực pháp lý khi Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài cho Ngân hàng Public Bank Berhad.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22.818 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 18.167 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. NHẬN BÀN GIAO VÀ SÁP NHẬP NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ngày 23 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long ("MHB") đã chính thức sáp nhập vào Ngân hàng theo Quyết định số 589/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã nhận bàn giao nguyên trạng toàn bộ tài sản, quyền, lợi ích và nghĩa vụ hợp pháp của MHB đến thời điểm bàn giao.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015. Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 49 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại Thuyết minh số 49. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ***Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ***

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí***Thu nhập và chi phí lãi***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại nợ đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Theo Thông tư 02, các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 11 năm 2015.

Các khoản nợ của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

| STT | Xếp hạng | Nhóm nợ | Mô tả |
|-----|----------|---------|------------------------|
| 1 | AAA | Nhóm 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn |
| 2 | AA | Nhóm 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn |
| 3 | A | Nhóm 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn |
| 4 | BBB | Nhóm 2 | Nợ cần chú ý |
| 5 | BB | Nhóm 2 | Nợ cần chú ý |
| 6 | B | Nhóm 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn |
| 7 | CCC | Nhóm 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn |
| 8 | CC | Nhóm 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn |
| 9 | C | Nhóm 4 | Nợ nghi ngờ |
| 10 | D | Nhóm 5 | Nợ có khả năng mất vốn |

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các hợp đồng mua lại và bán lại (Tiếp theo)**

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u> |
|---------------------------|-------------------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 |
| Tài sản cố định khác | 4 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

h

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Tiền mặt bằng VND | 5.298.366 | 4.218.325 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.258.361 | 1.151.657 |
| Vàng tiền tệ | 10.807 | 15.049 |
| | <u>6.567.534</u> | <u>5.385.031</u> |

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 46.666.974 | 35.393.091 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 17.613.877 | 7.309.463 |
| - Bằng VND | 1.997.360 | 68.262 |
| - Bằng ngoại tệ | 15.616.517 | 7.241.201 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 29.053.097 | 28.083.628 |
| - Bằng VND | 15.102.600 | 17.977.887 |
| - Bằng ngoại tệ | 13.950.497 | 10.105.741 |
| Cho vay các TCTD khác | 21.030.798 | 15.772.736 |
| Cho vay các TCTD khác bằng VND | 19.277.758 | 14.895.193 |
| Trong đó: chiết khấu, tài chiết khấu | 5.368.445 | 1.114.947 |
| Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ | 1.753.040 | 877.543 |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | (73.966) | (57.297) |
| | <u>67.623.806</u> | <u>51.108.530</u> |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 02) và cho vay các TCTD khác:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 59.960.695 | 49.570.547 |
| Nợ cần chú ý | 1.455.832 | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | 1.488 |
| Nợ nghi ngờ | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.003 | - |
| | <u>61.417.530</u> | <u>49.572.035</u> |

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 18.097 | 161.786 | 179.883 |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2014 | (18.023) | (104.563) | (122.586) |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 74 | 57.223 | 57.297 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2015 | 73.892 | (57.223) | 16.669 |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | <u>73.966</u> | <u>-</u> | <u>73.966</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chi tiết chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Chứng khoán Nợ | | |
| Chứng khoán Chính phủ | 7.538.902 | 8.007.178 |
| | <u>7.538.902</u> | <u>8.007.178</u> |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Chứng khoán Nợ | | |
| Đã niêm yết | 7.538.902 | 8.007.178 |
| | <u>7.538.902</u> | <u>8.007.178</u> |

11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | Tổng giá trị ghi sổ kế toán | | |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính) | | |
| | <u>Tài sản</u> | <u>Công nợ</u> | <u>Giá trị thuần</u> |
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 9.462.600 | (9.349.358) | 113.242 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 3.272.145 | (3.237.279) | 34.866 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 6.190.455 | (6.112.079) | 78.376 |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | 2.080.255 | (2.091.615) | (11.360) |
| Hoán đổi lãi suất | 2.080.255 | (2.091.615) | (11.360) |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>11.542.855</u> | <u>(11.440.973)</u> | <u>101.882</u> |

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| | Tổng giá trị ghi sổ kế toán | | |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| | (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính) | | |
| | <u>Tài sản</u> | <u>Công nợ</u> | <u>Giá trị thuần</u> |
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 9.518.270 | (9.595.550) | (77.280) |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 2.808.169 | (2.932.600) | (124.431) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 6.710.101 | (6.662.950) | 47.151 |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | 1.214.578 | (1.212.058) | 2.520 |
| Hoán đổi lãi suất | 1.214.578 | (1.212.058) | 2.520 |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>10.732.848</u> | <u>(10.807.608)</u> | <u>(74.760)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 587.342.687 | 435.655.246 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 20.000 | 77.833 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | - | 736 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | 8.703.749 | 6.884.104 |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | 51.732 | 73.569 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 25.515 | 888.175 |
| | <u>596.143.683</u> | <u>443.579.663</u> |

Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | <u>31/12/2015</u> | | <u>31/12/2014</u> | |
|------------------------------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 569.128.378 | 95,47 | 415.938.237 | 93,77 |
| Nợ cần chú ý | 17.425.916 | 2,92 | 18.759.773 | 4,23 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 3.967.058 | 0,67 | 4.642.960 | 1,05 |
| Nợ nghi ngờ | 887.137 | 0,15 | 1.068.074 | 0,24 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 4.735.194 | 0,79 | 3.169.883 | 0,71 |
| | <u>596.143.683</u> | <u>100</u> | <u>443.578.927</u> | <u>100</u> |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | - | | 736 | |
| | <u>596.143.683</u> | | <u>443.579.663</u> | |

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm) | 339.805.955 | 256.175.320 |
| Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm) | 81.591.711 | 62.217.983 |
| Nợ dài hạn (Trên 5 năm) | 174.746.017 | 125.186.360 |
| | <u>596.143.683</u> | <u>443.579.663</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|------------------------------------------------------------|--------------------|------------|--------------------|------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty Nhà nước | 52.402.072 | 8,79 | 48.234.049 | 10,87 |
| Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50% | 2.018.520 | 0,34 | 1.599.262 | 0,36 |
| Công ty TNHH khác | 139.043.300 | 23,32 | 102.225.088 | 23,05 |
| Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50% | 42.802.957 | 7,18 | 37.532.099 | 8,46 |
| Công ty cổ phần khác | 196.903.909 | 33,03 | 158.241.537 | 35,67 |
| Công ty hợp danh | 800 | 0,00 | - | 0,00 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 8.550.731 | 1,43 | 6.822.967 | 1,54 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 15.206.260 | 2,55 | 7.832.174 | 1,77 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 1.178.079 | 0,20 | 436.955 | 0,10 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 136.950.305 | 22,97 | 79.776.884 | 17,98 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 892.097 | 0,15 | 877.341 | 0,20 |
| Khác | 194.653 | 0,04 | 1.307 | 0,00 |
| | 596.143.683 | 100 | 443.579.663 | 100 |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|--------------------|------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 35.920.464 | 6,03 | 24.247.709 | 5,47 |
| Khai khoáng | 13.958.986 | 2,34 | 13.349.875 | 3,01 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 107.316.670 | 18,00 | 85.016.326 | 19,17 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | 38.130.592 | 6,40 | 33.191.915 | 7,48 |
| Xây dựng | 65.866.467 | 11,05 | 70.214.775 | 15,83 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 139.315.799 | 23,37 | 103.095.810 | 23,24 |
| Vận tải kho bãi | 37.248.404 | 6,25 | 8.943.976 | 2,02 |
| Dịch vụ | 42.756.220 | 7,17 | 24.653.078 | 5,56 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 41.112.334 | 6,90 | 31.623.292 | 7,13 |
| Ngành khác | 74.517.747 | 12,49 | 49.242.907 | 11,09 |
| | 596.143.683 | 100 | 443.579.663 | 100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 | 3.421.784 | 3.123.046 | 6.544.830 |
| Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước | 36.636 | (133) | 36.503 |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 3.886.596 | 893.632 | 4.780.228 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLR") trong năm | (3.642.835) | - | (3.642.835) |
| Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC | (1.029.827) | - | (1.029.827) |
| Số dư kết chuyển từ việc nhận sáp nhập MHB | 222.205 | 210.680 | 432.885 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 2.894.559 | 4.227.225 | 7.121.784 |

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 | 3.367.303 | 2.650.214 | 6.017.517 |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 6.502.699 | 472.832 | 6.975.531 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLR") trong năm | (5.985.875) | - | (5.985.875) |
| Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC | (462.343) | - | (462.343) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 3.421.784 | 3.123.046 | 6.544.830 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán Nợ | 86.901.564 | 72.627.799 |
| Chứng khoán Chính phủ | 66.517.857 | 61.249.238 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 10.371.019 | 4.285.417 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 10.012.688 | 7.093.144 |
| Chứng khoán Vốn | 123.669 | 610.970 |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 113.974 | 203.944 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 9.695 | 407.026 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | (315.311) | (372.152) |
| Dự phòng giảm giá | (64.171) | (270.077) |
| Dự phòng chung | (121.140) | (102.075) |
| Dự phòng cụ thể | (130.000) | - |
| | <u>86.709.922</u> | <u>72.866.617</u> |

14.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán Nợ | 15.766.040 | 12.375.882 |
| Chứng khoán Chính phủ | 1.572.684 | 1.370.908 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 14.193.356 | 11.004.974 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (96.133) | (65.286) |
| Dự phòng chung | (96.133) | (65.286) |
| | <u>15.669.907</u> | <u>12.310.596</u> |

14.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 20.836.089 | 7.152.245 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (1.999.886) | (1.064.004) |
| | <u>18.836.203</u> | <u>6.088.241</u> |

14.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

| | <u>31/12/2015</u> | |
|------------------------|--------------------------|-------------------|
| | Triệu VND | % |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 33.639.758 | 99,62 |
| Nợ cần chú ý | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | 130.000 | 0,38 |
| | <u>33.769.758</u> | <u>100</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

14.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 1.064.004 | 167.361 | 1.231.365 |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho chứng khoán nợ được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng (không bao gồm trái phiếu đặc biệt) (xem <i>Thuyết minh số 30.2</i>) | - | 49.912 | 49.912 |
| Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp nhận từ việc sáp nhập MHB | 130.000 | - | 130.000 |
| Dự phòng VAMC nhận từ việc sáp nhập MHB | 210.361 | - | 210.361 |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt | 725.521 | - | 725.521 |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 2.129.886 | 217.273 | 2.347.159 |

14.6 Dự phòng giảm giá chứng khoán

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 270.077 | 286.715 |
| (Hoàn nhập) dự phòng (xem <i>Thuyết minh số 30.2</i>) | (205.906) | (16.638) |
| Số dư cuối năm | 64.171 | 270.077 |

| | <u>31/12/2015</u> | | <u>31/12/2014</u> | |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng giảm giá | Giá trị ghi sổ | Dự phòng giảm giá |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Cổ phiếu niêm yết | - | - | 433.038 | (205.906) |
| - Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành | - | - | 89.970 | (55.045) |
| - Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành | - | - | 343.068 | (150.861) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 123.669 | (64.171) | 177.932 | (64.171) |
| - Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành | 113.974 | (59.894) | 113.974 | (59.894) |
| - Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành | 9.695 | (4.277) | 63.958 | (4.277) |
| | 123.669 | (64.171) | 610.970 | (270.077) |

14.7 Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn | 24.912.746 | 11.124.127 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 24.912.746 | 10.838.804 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | 285.323 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc | 1.886.893 | 1.783.242 |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc | 3.753.326 | 3.359.605 |
| Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc | 364.013 | 364.013 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 463.216 | 543.644 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | (102.000) | (256.380) |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh | (106.599) | (155.280) |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | (142.826) | (122.702) |
| | <u>6.116.023</u> | <u>5.516.142</u> |

15.1 Đầu tư vào công ty con

| | <u>31/12/2015</u> | | <u>31/12/2014</u> | |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu của BIDV | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu của BIDV |
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV | 447.813 | 100 | 447.813 | 100 |
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV | 30.000 | 100 | 30.000 | 100 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV | 762.254 | 88,12 | 762.254 | 88,12 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV | 544.826 | 51,00 | 543.175 | 82,30 |
| Công ty TNHH BIDV Quốc tế | - | 100 | - | 100 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB | 102.000 | 60 | - | - |
| | <u>1.886.893</u> | | <u>1.783.242</u> | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | (102.000) | | (256.380) | |
| | <u>1.784.893</u> | | <u>1.526.862</u> | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

15.2 Vốn góp liên doanh

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|-----------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Đầu tư vào các TCTD | | | | |
| Ngân hàng Liên doanh VID Public | 476.235 | 50 | 476.235 | 50 |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt | 1.294.466 | 65 | 900.745 | 65 |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga | 1.505.054 | 50 | 1.505.054 | 50 |
| Đầu tư vào TCKT | | | | |
| Công ty Liên doanh Tháp BIDV | 115.089 | 55 | 115.089 | 55 |
| Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners | 12.482 | 50 | 12.482 | 50 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife | 350.000 | 35 | 350.000 | 35 |
| | 3.753.326 | | 3.359.605 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh | (106.599) | | (155.280) | |
| | 3.646.727 | | 3.204.325 | |

15.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|-------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam | 364.013 | 27,24 | 364.013 | 27,24 |
| | 364.013 | | 364.013 | |

15.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | Công ty con | Công ty liên doanh | Đầu tư dài hạn khác | Tổng |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 357.240 | 164.375 | 281.639 | 803.254 |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2014 | (100.860) | (9.095) | (158.937) | (268.892) |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 256.380 | 155.280 | 122.702 | 534.362 |
| Nhận dự phòng từ sáp nhập MHB (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2015 | 102.000 | - | 17.306 | 119.306 |
| | (256.380) | (48.681) | 2.818 | (302.243) |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 102.000 | 106.599 | 142.826 | 351.425 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 | 2.956.823 | 1.789.911 | 473.386 | 33.535 | 87.686 | 5.341.341 |
| Nhận từ sáp nhập MHB | 469.613 | 334.629 | 109.615 | 7.636 | 2.133 | 923.626 |
| Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước | 187.678 | 9.372 | - | - | - | 197.050 |
| Mua trong năm | 165.293 | 182.450 | 97.004 | 14.386 | 9.651 | 468.784 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 192.776 | 25.166 | 8.944 | 5.712 | 613 | 233.211 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 1.777 | 52.183 | - | - | 53.960 |
| Tăng khác | 91.244 | 232.283 | 38.594 | 33.383 | 160 | 395.664 |
| Thanh lý, nhượng bán | (5.146) | (15.391) | (4.566) | (664) | (247) | (26.014) |
| Giảm khác | (4.962) | (48.931) | (145.585) | (196) | (33.100) | (232.774) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 4.053.319 | 2.511.266 | 629.575 | 93.792 | 66.896 | 7.354.848 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 | 658.702 | 1.340.883 | 331.909 | 14.687 | 36.534 | 2.382.715 |
| Nhận từ sáp nhập MHB | 75.375 | 198.907 | 79.609 | 4.093 | 1.252 | 359.236 |
| Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước | 3.126 | 130 | - | - | - | 3.256 |
| Khấu hao trong năm | 150.488 | 194.497 | 50.373 | 13.953 | 19.926 | 429.237 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 1.269 | 34.133 | - | - | 35.402 |
| Tăng khác | 7.841 | 121.007 | 26.129 | 15.330 | - | 170.307 |
| Thanh lý, nhượng bán | (3.331) | (14.369) | (4.372) | (577) | (193) | (22.842) |
| Giảm khác | (1.827) | (20.286) | (74.591) | (136) | (25.850) | (122.690) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 890.374 | 1.822.038 | 443.190 | 47.350 | 31.669 | 3.234.621 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 | 2.298.121 | 449.028 | 141.477 | 18.848 | 51.152 | 2.958.626 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 3.162.945 | 689.228 | 186.385 | 46.442 | 35.227 | 4.120.227 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÀU SỐ B 05/TCTD

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

16.1 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 | 2.578.181 | 1.694.972 | 415.192 | 26.152 | 44.999 | 4.759.496 |
| Mua trong năm | 72.900 | 81.899 | 45.056 | 7.355 | 44.110 | 251.320 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 264.440 | - | - | - | - | 264.440 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 32.111 | 20.967 | - | - | 53.078 |
| Tặng khác | 49.683 | 1.567 | 2.282 | 559 | (2) | 54.089 |
| Thanh lý, nhượng bán | (7.730) | (18.810) | (8.833) | (531) | (1.421) | (37.325) |
| Giảm khác | (651) | (1.828) | (1.278) | - | - | (3.757) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>2.956.823</u> | <u>1.789.911</u> | <u>473.386</u> | <u>33.535</u> | <u>87.686</u> | <u>5.341.341</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 | 557.076 | 1.214.084 | 290.397 | 8.836 | 21.468 | 2.091.861 |
| Khấu hao trong năm | 106.930 | 117.263 | 32.057 | 6.232 | 14.857 | 277.339 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 25.895 | 16.540 | - | - | 42.435 |
| Tặng khác | 844 | 2.866 | 1.310 | - | 1.626 | 6.646 |
| Thanh lý, nhượng bán | (6.005) | (18.775) | (8.020) | (381) | (1.417) | (34.598) |
| Giảm khác | (143) | (450) | (375) | - | - | (968) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>658.702</u> | <u>1.340.883</u> | <u>331.909</u> | <u>14.687</u> | <u>36.534</u> | <u>2.382.715</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 | <u>2.021.105</u> | <u>480.888</u> | <u>124.795</u> | <u>17.316</u> | <u>23.531</u> | <u>2.667.635</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>2.298.121</u> | <u>449.028</u> | <u>141.477</u> | <u>18.848</u> | <u>51.152</u> | <u>2.958.626</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

16.1 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai | 292.869 | 466.387 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.384.809 | 1.188.041 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý | 196 | 2.210 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh | 136 | 71 |

16.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 | 440.481 | 349.126 | 789.607 |
| Thuê tài chính trong năm | 11.976 | - | 11.976 |
| Tăng khác | 47.611 | 1.048 | 48.659 |
| Giảm khác | (71.156) | (39.029) | (110.185) |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (1.777) | (52.183) | (53.960) |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | (68) | - | (68) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>427.067</u> | <u>258.962</u> | <u>686.029</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 | 163.431 | 146.674 | 310.105 |
| Khấu hao trong năm | 31.057 | 32.868 | 63.925 |
| Tăng khác | 14.667 | - | 14.667 |
| Giảm khác | (39.228) | (30.575) | (69.803) |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (1.269) | (34.133) | (35.402) |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | (20) | - | (20) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>168.638</u> | <u>114.834</u> | <u>283.472</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 | <u>277.050</u> | <u>202.452</u> | <u>479.502</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>258.429</u> | <u>144.128</u> | <u>402.557</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

16.2 Tài sản cố định thuê tài chính (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 | 282.914 | 239.420 | 522.334 |
| Thuê tài chính trong năm | 185.610 | 128.886 | 314.496 |
| Tăng khác | 4.852 | 1.787 | 6.639 |
| Giảm khác | (784) | - | (784) |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (32.111) | (20.967) | (53.078) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>440.481</u> | <u>349.126</u> | <u>789.607</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 | 151.273 | 130.352 | 281.625 |
| Khấu hao trong năm | 35.511 | 31.834 | 67.345 |
| Tăng khác | 3.271 | 1.028 | 4.299 |
| Giảm khác | (729) | - | (729) |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (25.895) | (16.540) | (42.435) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>163.431</u> | <u>146.674</u> | <u>310.105</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 | <u>131.641</u> | <u>109.068</u> | <u>240.709</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>277.050</u> | <u>202.452</u> | <u>479.502</u> |

16.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 | 3.094.875 | 616.414 | 3.711.289 |
| Nhận từ sáp nhập MHB | 490.787 | 112.772 | 603.559 |
| Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước | - | 39.628 | 39.628 |
| Mua trong năm | 117.680 | 175.052 | 292.732 |
| Tăng khác | 5.281 | 25.859 | 31.140 |
| Giảm khác | (4.912) | (7.371) | (12.283) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (333) | (333) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>3.703.711</u> | <u>962.021</u> | <u>4.665.732</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 | 121.872 | 382.319 | 504.191 |
| Nhận từ sáp nhập MHB | 34.725 | 37.237 | 71.962 |
| Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước | - | 413 | 413 |
| Khấu hao trong năm | 33.639 | 77.957 | 111.596 |
| Tăng khác | 10 | 7.942 | 7.952 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (334) | (334) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>190.246</u> | <u>505.534</u> | <u>695.780</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 | <u>2.973.003</u> | <u>234.095</u> | <u>3.207.098</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>3.513.465</u> | <u>456.487</u> | <u>3.969.952</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

16.3 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 | 2.148.518 | 540.616 | 2.689.134 |
| Mua trong năm | 935.489 | 72.882 | 1.008.371 |
| Tăng khác | 10.868 | 2.916 | 13.784 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>3.094.875</u> | <u>616.414</u> | <u>3.711.289</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 | 93.648 | 324.284 | 417.932 |
| Khấu hao trong năm | 27.303 | 50.500 | 77.803 |
| Tăng khác | 921 | 7.535 | 8.456 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>121.872</u> | <u>382.319</u> | <u>504.191</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 | <u>2.054.870</u> | <u>216.332</u> | <u>2.271.202</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>2.973.003</u> | <u>234.095</u> | <u>3.207.098</u> |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

| | Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu | Giá trị khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản | 4.182.769 | 535.606 | 3.647.163 |
| Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 294.380 | 294.380 | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý | 143 | 143 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải thu | 5.419.312 | 8.164.044 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.927.546 | 1.831.591 |
| - Các khoản phải thu khác | 3.491.766 | 6.332.453 |
| Các khoản lãi và phí phải thu | 9.183.715 | 8.385.103 |
| Tài sản Có khác | 4.380.448 | 3.336.200 |
| - Các hợp đồng ủy thác đầu tư | 2.661.134 | 2.124.600 |
| - Chi phí chờ phân bổ | 1.156.475 | 1.119.690 |
| - Tài sản gán nợ chờ xử lý | 441.284 | 4.090 |
| - Tài sản Có khác | 121.555 | 87.820 |
| Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (370.067) | (15.107) |
| | <u>18.613.408</u> | <u>19.870.240</u> |

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.927.546 | 1.831.591 |
| Trong đó: Những công trình lớn: | | |
| - Các công trình khu vực miền Bắc | 350.112 | 293.302 |
| - Các công trình khu vực miền Trung | 80.995 | 84.719 |
| - Các công trình khu vực miền Nam | 195.892 | 208.525 |

17.2 Các khoản phải thu khác

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải thu nội bộ | 622.133 | 491.868 |
| Phải thu về quỹ thu nhập | 111.461 | 30.355 |
| Tạm ứng cho Ban Xứ lý nợ để cho vay đặc biệt | 147.282 | 149.500 |
| Các khoản phải thu nội bộ khác | 363.390 | 312.013 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 2.869.633 | 5.840.585 |
| Các khoản ký quỹ, thế chấp, đặt cọc | 118.127 | 4.296.041 |
| Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa | 479.113 | 479.113 |
| Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất | 305.529 | 211.539 |
| Phải thu trong thanh toán thẻ | 436.068 | 125.090 |
| Phải thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất và phái sinh hàng hóa | 243.733 | 152.955 |
| Tạm ứng góp vốn vào VALC | 60.800 | 60.800 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào | 9.314 | 5.022 |
| Phải thu thuế từ Ngân sách Nhà nước do MHB nộp thừa | 19.473 | - |
| Các khoản phải thu về xây dựng công trình, mua sắm sửa chữa TSCĐ, công cụ lao động | 222.199 | 131.514 |
| Phải thu MHBS nhận từ sáp nhập MIIB | 272.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 703.277 | 378.511 |
| | <u>3.491.766</u> | <u>6.332.453</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)

17.3 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Bất động sản | 441.284 | 4.090 |
| | <u>441.284</u> | <u>4.090</u> |

17.4 Dự phòng rủi ro các Tài sản Có nội bảng khác

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Dự phòng rủi ro khác | 370.067 | 15.107 |
| | <u>370.067</u> | <u>15.107</u> |

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| 1. Vay từ NHNN | 33.961.954 | 1.760.748 |
| Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô | 149.500 | 149.500 |
| Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ | 197.478 | 224.052 |
| Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ | 91 | 1.910 |
| Các khoản nợ NHNN khác bằng VND | 5.118.298 | 1.385.286 |
| Vay chiết khấu giấy tờ có giá | 28.496.587 | - |
| 2. Tiền gửi của Bộ Tài chính | 4.575.551 | 5.311.412 |
| Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND | 2.176.643 | 2.452.784 |
| Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ | 2.398.908 | 2.858.628 |
| 3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước | 6.864.094 | 13.048.833 |
| | <u>45.401.599</u> | <u>20.120.993</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác | 3.757.614 | 4.612.325 |
| - Bằng VND | 2.031.651 | 3.022.913 |
| - Bằng ngoại tệ | 1.725.963 | 1.589.412 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | 17.900.513 | 13.819.113 |
| - Bằng VND | 15.480.928 | 11.386.446 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.419.585 | 2.432.667 |
| Vay các TCTD khác | 57.322.512 | 67.823.144 |
| - Bằng VND | 13.082.822 | 25.694.451 |
| Trong đó: - Vay chiết khấu, tài chiết khấu | 2.434.503 | 10.533.331 |
| - Bằng ngoại tệ | 44.239.690 | 42.128.693 |
| Trong đó: - Vay cầm cố, thế chấp | 1.751.200 | - |
| | <u>78.980.639</u> | <u>86.254.582</u> |

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 104.353.118 | 78.670.153 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 94.010.678 | 70.388.162 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 10.342.440 | 8.281.991 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 458.402.260 | 360.734.174 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 423.856.887 | 333.511.714 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ | 34.545.373 | 27.222.460 |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng | 3.717.822 | 1.831.685 |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND | 2.400.312 | 1.060.051 |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ | 1.317.510 | 771.634 |
| | <u>566.473.200</u> | <u>441.236.012</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|-----------------------------------------------------|--------------------|------------|--------------------|------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty Nhà nước | 23.856.562 | 4,21 | 19.976.018 | 4,53 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 13.925.047 | 2,46 | 9.701.351 | 2,20 |
| Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân | 153.449.966 | 27,09 | 129.513.404 | 29,35 |
| Hộ kinh doanh cá nhân | 310.233.970 | 54,77 | 248.961.619 | 56,42 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 65.007.655 | 11,47 | 33.083.620 | 7,50 |
| | 566.473.200 | 100 | 441.236.012 | 100 |

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 34.053.727 | 32.017.517 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ | 1.241.521 | 3.427.750 |
| | 35.295.248 | 35.445.267 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng chỉ tiền gửi | 44.850.571 | 4.655.264 |
| Dưới 12 tháng | 28.569.499 | 4.652.447 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 16.278.861 | 671 |
| Từ 05 năm trở lên | 2.211 | 2.146 |
| Kỳ phiếu | 736 | 726 |
| Dưới 12 tháng | 354 | 349 |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm | 382 | 377 |
| Trái phiếu | 1.000.366 | 1.730.473 |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm | 1.000.060 | 1.730.060 |
| Từ 05 năm trở lên | 306 | 413 |
| Trái phiếu tăng vốn BIDV | 19.700.228 | 13.700.228 |
| | <u>65.551.901</u> | <u>20.086.691</u> |

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải trả nội bộ | 2.101.914 | 1.461.866 |
| Phải trả cán bộ công nhân viên | 1.748.396 | 1.187.129 |
| Phải trả trong trung gian thanh toán | 294.647 | 220.089 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 10.712 | 14.488 |
| Phải trả khác | 48.159 | 40.160 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 11.960.870 | 9.482.235 |
| Các khoản lãi và phí phải trả | 9.472.859 | 7.283.119 |
| Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà Nước | 438.753 | 517.704 |
| Phải trả về xây dựng cơ bản | 77.062 | 38.829 |
| Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ | 180.405 | 65.244 |
| Chuyển tiền phải trả cho khách hàng | 309.591 | 253.889 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 108.184 | 110.051 |
| Phải trả khác trong nghiệp vụ tài trợ thương mại | - | 575.617 |
| Nhận chuyển nhượng vốn góp tại VID Public | 838.387 | - |
| Các khoản phải trả khác | 535.629 | 637.782 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.028.247 | 881.102 |
| | <u>15.091.031</u> | <u>11.825.203</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | Số dư tại | Phát sinh trong năm | | Số dư tại |
|--------------------------------------------------|----------------|---------------------|--------------------|----------------|
| | 01/01/2015 | Số phải nộp | Số đã nộp | 31/12/2015 |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Thuế GTGT | 17.363 | 220.469 | (216.438) | 21.394 |
| Thuế TNDN (*) | 353.888 | 1.543.083 | (1.694.146) | 202.825 |
| Các loại thuế khác | 23.493 | 268.372 | (256.598) | 35.267 |
| Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí | 122.960 | 130.093 | (73.786) | 179.267 |
| | 517.704 | 2.162.017 | (2.240.968) | 438.753 |

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34.

b

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | Năm 2015 | | | | | |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 28.112.026 | 30.306 | 1.097.620 | 549.417 | 3.097.500 | 32.886.869 |
| Tăng trong năm | 6.075.127 | - | 543.934 | 271.967 | 6.119.297 | 13.010.325 |
| Sáp nhập MHB | 3.369.211 | - | 23.934 | 11.967 | - | 3.405.112 |
| Tạm trích các quỹ năm 2015 | - | - | 520.000 | 260.000 | - | 780.000 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | - | - | - | - | 6.105.679 | 6.105.679 |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông khác | 127.742 | - | - | - | - | 127.742 |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông Nhà nước | 2.578.174 | - | - | - | - | 2.578.174 |
| Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước | - | - | - | - | 12.817 | 12.817 |
| Các khoản tăng khác | - | - | - | - | 801 | 801 |
| Giảm trong năm | - | - | (4.719) | (2.103) | (5.673.051) | (5.679.873) |
| Xử lý tổn thất liên quan đến hoạt động thẻ | - | - | (514) | - | - | (514) |
| Điều chỉnh theo kết quả Quyết toán tài chính năm 2014 | - | - | (4.205) | (2.103) | (20.192) | (26.500) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (1.340.000) | (1.340.000) |
| Trích quỹ dự phòng tài chính, bổ sung vốn điều lệ | - | - | - | - | (780.000) | (780.000) |
| Giảm do nhận phần lỗ lũy kế của MHB khi sáp nhập vào BIDV | - | - | - | - | (642.686) | (642.686) |
| Trả cổ tức cho cổ đông | - | - | - | - | (2.867.427) | (2.867.427) |
| Các khoản giảm khác trong năm | - | - | - | - | (22.746) | (22.746) |
| Số dư cuối năm | 34.187.153 | 30.306 | 1.636.835 | 819.281 | 3.543.746 | 40.217.321 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 32.573.242 | - | 26.920.240 | - |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 1.613.911 | - | 1.191.786 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 30.306 | - | 30.306 | - |
| | 34.217.459 | - | 28.142.332 | - |

25.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.418.715.334 | 2.811.202.644 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 419.208.643 | 119.178.623 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 419.208.643 | 119.178.623 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.418.715.334 | 2.811.202.644 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.418.715.334 | 2.811.202.644 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

25.4 Cổ tức

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã tiến hành chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt 2.867.427 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ cổ tức 10,2%, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 959/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 1.271.300 | 1.247.511 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 38.789.998 | 34.959.239 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 6.999.951 | 6.411.541 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | 453.843 | 285.483 |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 6.546.108 | 6.126.058 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 1.283.264 | 1.089.116 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 113.145 | 119.697 |
| | 48.457.658 | 43.827.104 |

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Trả lãi tiền gửi | 23.905.161 | 21.288.340 |
| Trả lãi tiền vay | 3.580.166 | 3.485.016 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 2.208.946 | 2.309.532 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | 30.849 | 48.038 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 56.186 | 118.753 |
| | 29.781.308 | 27.249.679 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---------------------------------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 2.806.863 | 2.113.929 |
| Hoạt động thanh toán | 1.464.654 | 1.128.245 |
| Hoạt động ngân quỹ | 37.212 | 27.163 |
| Dịch vụ đại lý | 151.898 | 140.036 |
| Dịch vụ khác | 1.153.099 | 818.485 |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | (774.782) | (586.162) |
| Hoạt động thanh toán | (141.830) | (70.643) |
| Hoạt động ngân quỹ | (145.398) | (141.994) |
| Bưu điện, viễn thông | (91.913) | (75.299) |
| Dịch vụ đại lý | (646) | (720) |
| Dịch vụ khác | (394.995) | (297.506) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 2.032.081 | 1.527.767 |

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối | 1.202.694 | 1.740.634 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 773.287 | 1.058.823 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 1.725 | 1.757 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 427.682 | 680.054 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối | (913.393) | (1.472.239) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (505.280) | (349.588) |
| Chi về kinh doanh vàng | (1.270) | (1.218) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (406.843) | (1.121.433) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối | 289.301 | 268.395 |

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

30.1 (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--------------------------------------------|------------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 249.798 | 296.480 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (368.818) | (172.782) |
| | (119.020) | 123.698 |

30.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | 119.484 | 1.386.676 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | (189.568) | (40.866) |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | 155.994 | (380.723) |
| | 85.910 | 965.087 |

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 3.485.059 | 2.422.769 |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý | 2.563.078 | 1.732.260 |
| Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác | 781.303 | 216.472 |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | 3.968 | 1.204 |
| Thu khác | 136.710 | 472.833 |
| Chi phí hoạt động khác | (1.165.826) | (841.996) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (520.639) | (165.354) |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội | (307.985) | (353.602) |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác | (337.202) | (323.040) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 2.319.233 | 1.580.773 |

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần: | | |
| Từ chứng khoán vốn đầu tư | 15.224 | 31.722 |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 309.501 | 205.804 |
| | 324.725 | 237.526 |



Handwritten signature or mark in blue ink at the bottom right corner.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 40.873 | 31.493 |
| 2. Chi phí cho nhân viên: | 6.074.933 | 4.765.605 |
| <i>Trong đó:</i> - Chi lương và phụ cấp | 5.302.269 | 4.320.207 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 249.969 | 167.214 |
| - Chi trợ cấp | 247.405 | 23.239 |
| 3. Chi về tài sản: | 2.037.756 | 1.539.065 |
| <i>Trong đó:</i> khấu hao tài sản cố định | 604.758 | 422.487 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ: | 2.197.026 | 1.788.732 |
| <i>Trong đó:</i> - Công tác phí | 142.657 | 121.966 |
| - Chi hoạt động đoàn thể của TCTD | 16.380 | 14.223 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 394.983 | 399.747 |
| 6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) | (302.491) | (268.892) |
| | 10.443.080 | 8.255.750 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 7.643.082 | 6.055.998 |
| <i>Trừ:</i> | | |
| Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (324.725) | (237.526) |
| Khoản lỗ của MHB được trừ khi tính thuế | (368.987) | - |
| <i>Cộng:</i> | | |
| Chi phí khác không được khấu trừ thuế | 38.825 | 591 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 6.988.195 | 5.819.063 |
| Thuế suất thuế TNDN | 22% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất | 1.537.403 | 1.280.194 |
| Thuế TNDN trong năm | 1.537.403 | 1.280.194 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 353.888 | 947.504 |
| Điều chỉnh thuế TNDN theo Công văn của Bộ Tài chính | - | (390.404) |
| Tăng thuế TNDN phải nộp sau kết quả của kiểm toán Nhà nước | 4.682 | - |
| Nộp bổ sung theo quyết toán thuế | 998 | - |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (1.694.146) | (1.483.406) |
| Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm | 202.825 | 353.888 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 6.567.534 | 5.385.031 |
| Tiền gửi tại NHNN | 21.718.717 | 23.097.743 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| - Không kỳ hạn | 17.613.877 | 7.309.463 |
| - Có kỳ hạn không quá 3 tháng | 9.549.070 | 12.262.117 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | - | 1.977.592 |
| | <u>55.449.198</u> | <u>50.031.946</u> |

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm | 22.322 | 17.856 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng) | | |
| 1. Tổng thu nhập | 5.435.886 | 3.893.336 |
| 2. Thu nhập bình quân tháng | <u>20,29</u> | <u>18,17</u> |

37. TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Bất động sản | 454.930.216 | 341.159.908 |
| Động sản | 111.934.550 | 91.070.648 |
| Chứng từ có giá | 132.115.687 | 88.985.862 |
| <i>Trong đó, Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i> | 5.350.000 | 1.100.000 |
| Tài sản khác | 109.354.653 | 102.694.705 |
| | <u>808.335.106</u> | <u>623.911.123</u> |

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán kinh doanh | 5.650.000 | - |
| Chứng khoán đầu tư | 28.196.000 | 18.139.227 |
| <i>Trong đó, Mệnh giá GTCG bán có kỳ hạn với TCTD</i> | 2.350.000 | 9.994.227 |
| | <u>33.846.000</u> | <u>18.139.227</u> |

Các tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác. Các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá được bán có kỳ hạn không đủ điều kiện ngừng ghi nhận do Ngân hàng vẫn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

38.1 Nghĩa vụ tiềm ẩn

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| 1. Các khoản bảo lãnh | 89.479.965 | 67.995.724 |
| - Bảo lãnh vay vốn | 821.624 | 1.000.860 |
| - Bảo lãnh khác | 88.658.341 | 66.994.864 |
| 2. Cam kết thanh toán LC | 45.091.001 | 29.066.777 |
| - Thư tín dụng trả ngay | 19.365.670 | 7.996.089 |
| - Thư tín dụng trả chậm | 25.725.331 | 21.070.688 |
| | <u>134.570.966</u> | <u>97.062.501</u> |

38.2 Cam kết đưa ra

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các cam kết khác đưa ra | 18.225.670 | 21.583.099 |
| | <u>18.225.670</u> | <u>21.583.099</u> |

39. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro | 608.281 | 804.404 |
| Nghiệp vụ ngân hàng đại lý | 46.804.677 | 44.814.851 |
| | <u>47.412.958</u> | <u>45.619.255</u> |

Nhận vốn ủy thác cho vay là nghiệp vụ Ngân hàng được bên ủy thác giao vốn để trực tiếp thực hiện cho vay đối với khách hàng và được hưởng phí ủy thác. Ngân hàng không chịu rủi ro tín dụng liên quan tới khoản cho vay khách hàng.

Nghiệp vụ ngân hàng đại lý là nghiệp vụ Ngân hàng được Bộ Tài chính ủy quyền quản lý các khoản vay của người vay lại để hoàn trả ngân sách nhà nước và được hưởng phí quản lý. Ngân hàng không tiếp nhận vốn từ Bộ Tài chính và tổ chức nước ngoài và không trực tiếp giải ngân cho khách hàng, đồng thời không chịu rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| Năm 2015 | | |
|--------------------------|-------------------------------------------------------|------------------|
| Bên liên quan | Các giao dịch | Triệu VND |
| Cơ quan quản lý Nhà nước | - (Giảm) tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý | (1.379.026) |
| | - (Giảm) tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV | (6.920.600) |
| | - Tăng khoản vay của BIDV từ cơ quan quản lý | 32.201.206 |
| Các công ty con | - Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty con | 1.020.852 |
| | - (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty con | (683.378) |
| | - (Giảm) tiền vay của BIDV tại các công ty con | (267.801) |
| | - (Giảm) nắm giữ trái phiếu BIDV của các công ty con | (9.734) |
| | - Tăng phải thu từ các công ty con | 272.000 |
| Các công ty liên doanh | - (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh | (535.419) |
| | - (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh | (5.366.412) |
| | - (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh | (109.626) |
| | - (Giảm) tiền BIDV vay của các công ty liên doanh | (212.460) |
| Các công ty liên kết | - Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết | 14.478 |
| | - (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết | (262.775) |

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | |
|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Bên liên quan | Số dư | Phải thu Triệu VND | (Phải trả) Triệu VND |
| Cơ quan quản lý Nhà nước | - Tiền gửi tại cơ quan quản lý | 21.718.717 | - |
| | - Tiền gửi của cơ quan quản lý | - | (11.439.645) |
| | - Các khoản vay từ cơ quan quản lý | - | (33.961.954) |
| Các công ty con | - Tiền gửi tại BIDV của các công ty con | - | (1.983.794) |
| | - Tiền vay từ BIDV của các công ty con | 1.455.832 | - |
| | - Tiền BIDV vay của các công ty con | - | (283.319) |
| | - Trái phiếu của BIDV do các công ty con nắm | - | - |
| | - Phải thu các công ty con | 272.000 | - |
| Các công ty liên doanh | - Tiền gửi của các công ty liên doanh | - | (1.076.508) |
| | - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh | 2.093.527 | - |
| | - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh | 147.040 | - |
| | - Tiền BIDV vay của các công ty liên doanh | - | - |
| Các công ty liên kết | - Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết | - | (640.968) |
| | - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết | 909.225 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠNG NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) |
|------------|-----------------------|------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Trong nước | 617.174.481 | 599.570.972 | 134.570.966 | 101.882 | 131.166.264 |

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 42 trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

• *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu hoặc;
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ. Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ ***Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc;
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

30
T
H
T
A
P
P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phải được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập hệ thống hạn mức theo thông lệ và thực hiện báo cáo giám sát định kỳ. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hoá các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Tài sản tài chính đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Nghĩa vụ có liên quan Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Nghĩa vụ có liên quan Triệu VND |
| Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành | 2.408.960 | 2.434.503 | 2.018.052 | 1.992.150 |
| | 2.408.960 | 2.434.503 | 2.018.052 | 1.992.150 |



Handwritten signature or mark

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

| Kinh doanh | Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | | Giá trị hợp lý |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tổng cộng giá trị ghi sổ | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | - | 6.567.534 | 6.567.534 | (*) |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 21.718.717 | - | 21.718.717 | (*) |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | - | 29.053.097 | 38.570.709 | - | 67.623.806 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh | 7.538.902 | - | - | - | 7.538.902 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 101.882 | - | - | - | 101.882 | (*) |
| Cho vay khách hàng | - | - | 589.021.899 | - | 589.021.899 | (*) |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - | - | 86.709.922 | 86.709.922 | (*) |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | - | 34.506.110 | - | - | 34.506.110 | (*) |
| Góp vốn đầu tư dài hạn khác | - | - | - | 320.390 | 320.390 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 14.715.562 | - | 14.715.562 | (*) |
| | 7.640.784 | 63.559.207 | 664.026.887 | 93.597.846 | 828.824.724 | |

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

| | Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 45.401.599 | 45.401.599 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 78.980.639 | 78.980.639 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | 566.473.200 | 566.473.200 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 35.295.248 | 35.295.248 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | 65.551.901 | 65.551.901 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | 13.684.402 | 13.684.402 | (*) |
| | 805.386.989 | 805.386.989 | |

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

43. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức tương ứng với chỉ tiêu đo lường rủi ro theo từng đồng tiền. Các hạn mức được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

43. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | 31/12/2015 | | | | |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| | EUR quy đổi | USD quy đổi | Giá trị vàng tiền tệ quy đổi | Các ngoại tệ khác quy đổi | Tổng |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 155.599 | 985.058 | 10.807 | 117.704 | 1.269.168 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 3.581.650 | - | - | 3.581.650 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | 3.180.897 | 27.823.669 | - | 315.488 | 31.320.054 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 562 | - | - | - | 562 |
| Cho vay khách hàng (*) | 154.533 | 62.505.051 | - | 21.051 | 62.680.635 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - |
| Các tài sản Có khác (*) | 18.372 | 1.464.879 | - | 3.771 | 1.487.022 |
| Tổng tài sản | 3.509.963 | 96.360.307 | 10.807 | 458.014 | 100.339.091 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | 82.466 | 50.875.337 | - | 23.913 | 50.981.716 |
| Tiền gửi của khách hàng | 3.031.397 | 43.033.630 | - | 140.296 | 46.205.323 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 359.056 | 882.465 | - | - | 1.241.521 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 2.691 | - | - | 2.691 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 3.895.809 | - | 186.471 | 4.082.280 |
| Các khoản nợ khác | 30.971 | 1.334.494 | - | 15.236 | 1.380.701 |
| Tổng nợ phải trả | 3.503.890 | 100.024.426 | - | 365.916 | 103.894.232 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 6.073 | (3.664.119) | 10.807 | 92.098 | (3.555.141) |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (951) | 934.875 | - | (81.332) | 852.592 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 5.122 | (2.729.244) | 10.807 | 10.766 | (2.702.549) |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

44. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập của Ngân hàng.

Phân tích tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất theo kỳ định giá lại

Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà Ngân hàng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

44. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

| | Quá hạn Triệu VND | Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại Triệu VND | Kỳ thay đổi lãi suất | | | | | | Tổng Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|
| | | | Đến 1 tháng Triệu VND | Từ 1-3 tháng Triệu VND | Từ 3-6 tháng Triệu VND | Từ 6 -12 tháng Triệu VND | Từ 1-5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 6.567.534 | - | - | - | - | - | - | 6.567.534 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 21.718.717 | - | - | - | - | - | 21.718.717 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | - | 7.552.371 | 32.694.496 | 9.391.352 | 16.409.443 | 120.000 | 1.530.110 | - | 67.697.772 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - | 7.538.902 | - | - | 7.538.902 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 101.882 | - | - | - | - | - | - | 101.882 |
| Cho vay khách hàng (*) | 15.904.582 | 55 | 192.385.542 | 172.818.062 | 122.847.494 | 59.458.204 | 25.555.261 | 7.174.483 | 596.143.683 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 130.000 | 5.160.702 | 5.550.000 | 8.226.667 | 8.238.575 | 8.131.680 | 56.552.970 | 31.636.768 | 123.627.362 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 6.467.448 | - | - | - | - | - | - | 6.467.448 |
| Tài sản cố định | - | 8.492.736 | - | - | - | - | - | - | 8.492.736 |
| Tài sản Có khác (*) | 370.067 | 18.613.408 | - | - | - | - | - | - | 18.983.475 |
| Tổng tài sản | 16.404.649 | 52.956.136 | 252.348.755 | 190.436.081 | 147.495.512 | 75.248.786 | 83.638.341 | 38.811.251 | 857.339.511 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 70.086.537 | 29.846.241 | 14.634.593 | 9.814.867 | - | - | 124.382.238 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 219.872.307 | 135.274.183 | 101.478.176 | 94.447.312 | 15.392.786 | 8.436 | 566.473.200 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | 8.551.789 | 227.609 | 29.262 | 11.021.703 | 13.210.730 | 962.186 | 1.291.969 | 35.295.248 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 5.119.346 | 13.573.851 | 6.724.240 | 18.300.853 | 3.322.014 | 18.511.597 | 65.551.901 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | 15.091.031 | - | - | - | - | - | - | 15.091.031 |
| Tổng nợ phải trả | - | 23.642.820 | 295.305.799 | 178.723.537 | 133.858.712 | 135.773.762 | 19.676.986 | 19.812.002 | 806.793.618 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 16.404.649 | 29.313.316 | (42.957.044) | 11.712.544 | 13.636.800 | (60.524.976) | 63.961.355 | 18.999.249 | 50.545.893 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 16.404.649 | 29.313.316 | (42.957.044) | 11.712.544 | 13.636.800 | (60.524.976) | 63.961.355 | 18.999.249 | 50.545.893 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro tổng thể của BIDV, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ Basel II, Basel III trên các phương diện như cơ cấu tổ chức; chiến lược QLRR; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định về quản lý rủi ro (“QLRR”); khẩu vị rủi ro; công cụ và phương pháp đo lường rủi ro; hệ thống dữ liệu, giải pháp công nghệ, hệ thống báo cáo, kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ.

Sau khi kết thúc dự án Tư vấn rà soát báo cáo phân tích chênh lệch GAP và xây dựng kế hoạch triển khai Master Plan Basel II, Hội đồng quản trị BIDV đã ban hành Nghị quyết phê duyệt Lộ trình triển khai Basel II, Basel III. Theo đó, BIDV đang khẩn trương hoàn thành và đưa vào triển khai trong năm 2016 hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ mới, chương trình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, chương trình quản lý nợ cơ cấu, hệ thống công cụ đo lường rủi ro tín dụng, chuẩn bị dữ liệu để tính toán PD, EAD, LGD tuân thủ theo Basel II. Hệ thống khởi tạo khoản vay (LOS) cũng đang được triển khai tích cực để hỗ trợ công tác đề xuất, thẩm định và phê duyệt tín dụng trong toàn hệ thống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

45. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Nợ quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

| | Quá hạn | | | |
|--------------------|--------------|--------------------|---------------------|---------------|
| | Dưới 90 ngày | Từ 91 tới 180 ngày | Từ 181 tới 360 ngày | Trên 360 ngày |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay khách hàng | 636.641 | 627.503 | 3.183.993 | 430.124 |

46. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

46. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

46. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng | |
|----------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|----------------------|----------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | | Trên 5 năm |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 6.567.534 | - | - | - | - | 6.567.534 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 21.718.717 | - | - | - | - | 21.718.717 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 25.808.007 | 8.670.185 | 21.579.290 | 3.109.795 | 8.530.495 | 67.697.772 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | 116.866 | 7.422.036 | - | 7.538.902 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 101.882 | - | - | - | - | 101.882 |
| Cho vay khách hàng (*) | 4.544.166 | 11.360.416 | 41.095.601 | 98.888.445 | 225.440.222 | 107.590.582 | 107.224.251 | 596.143.683 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 130.000 | - | 1.500.000 | 6.026.667 | 6.265.255 | 60.384.972 | 49.320.468 | 123.627.362 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 6.467.448 | 6.467.448 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 8.492.736 | 8.492.736 |
| Tài sản Có khác (*) | 370.067 | - | - | 6.365.295 | 10.347.017 | 1.901.096 | - | 18.983.475 |
| Tổng tài sản | 5.044.233 | 11.360.416 | 96.791.741 | 119.950.592 | 263.748.650 | 180.408.481 | 180.035.398 | 857.339.511 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 58.282.558 | 24.591.952 | 30.092.724 | 11.415.004 | - | 124.382.238 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 161.878.944 | 201.052.507 | 189.509.542 | 14.032.207 | - | 566.473.200 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 33.968 | 30.200 | 24.334.493 | 2.366.092 | 8.530.495 | 35.295.248 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 4.114.535 | 14.479.320 | 25.742.122 | 2.704.328 | 18.511.596 | 65.551.901 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | - | - | 5.739.549 | 9.351.482 | - | - | 15.091.031 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 224.310.005 | 245.893.528 | 279.030.363 | 30.517.631 | 27.042.091 | 806.793.618 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 5.044.233 | 11.360.416 | (127.518.264) | (125.942.936) | (15.281.713) | 149.890.850 | 152.993.307 | 50.545.893 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



